

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
	(đến ngày 20.3.2019)
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên
	(từ ngày 20.3.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 18.3.2019)
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 13.8.2019)
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 13.8.2019)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 25.9.2019)
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 13.8.2019)
Ông Bùi Hữu Nhật	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 18.3.2019
	đến ngày 13.8.2019)
Ông Loh Yeah Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 25.9.2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.217.949.905.535	1,699,774,844,114
110	Tiền	5	440.101.229.193	191,631,514,674
111	Tiền		100.942.680.448	156,322,885,216
112	Các khoản tương đương tiền		339.158.548.745	35,308,629,458
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		170.500.000.000	919.612.503.487
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	85.000.000.000	249,992,960,884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	85.500.000.000	669,619,542,603
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		420.340.481.989	372,779,050,232
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	297.504.753.269	255,537,059,273
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	22.732.400.467	31,727,450,239
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	389.198.971.754	92,602,778,196
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(289.095.643.501)	(7,088,237,476)
140	Hàng tồn kho	11	116.065.175.803	155,278,372,829
141	Hàng tồn kho		116.065.175.803	155,278,372,829
150	Tài sản ngắn hạn khác		70.943.018.550	60,473,402,892
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	21.924.858.070	27,062,650,172
152	Thuế GTGT được khấu trừ	18	48.811.415.891	33,315,454,729
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		206.744.589	95.297.991

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		337.900.952.144	261.980.378.285
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.165.373.436	30.333.705.576
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	13.165.373.436	17.333.705.576
220	Tài sản cố định		36.252.492.704	26.815.506.296
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.764.319.697	5.160.291.355
222	Nguyên giá		19.436.372.780	17.703.917.898
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.672.053.083)	(12.543.626.543)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	31.488.173.007	21.655.214.941
228	Nguyên giá		35.917.435.721	23.252.427.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.429.262.714)	(1.597.212.213)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.930.000	160.350.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.930.000	160.350.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		74.828.000.000	63.828.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	6(c)	64.700.000.000	13.700.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6(d)	21.498.472.550	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6(d)	(11.370.472.550)	(11.370.472.550)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	-	40.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		213.626.156.004	140.842.816.413
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	111.480.488.259	46.907.433.806
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21	19.384.857.384	-
269	Lợi thế thương mại	14	82.760.810.361	93.935.382.607
270	TỔNG TÀI SẢN		1.555.850.857.679	1.961.755.222.399

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		521.790.188.211	404.013.709.077
310	Nợ ngắn hạn		521.790.188.211	404.013.709.077
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	130.030.142.173	106.040.259.487
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.243.015.197	4.690.263.390
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	17	32.586.195.251	69.909.475.156
314	Phải trả người lao động		2.463.049.708	5.457.688.496
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	74.180.004.111	14.577.880.482
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.291.528.607
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	45.493.208.104	63.946.994.898
320	Vay ngắn hạn	20	231.550.000.000	124.553.120.553
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	10.439.656.695
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		244.573.667	3.106.841.313
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.034.060.669.468	1.557.741.513.322
410	Vốn chủ sở hữu		1.034.060.669.468	1.557.741.513.322
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	(141.499.403.000)	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		354.343.534	307.151.308
421	(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	(291.731.145.687)	82.154.951.848
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		80.041.364.293	6.411.708.642
421b	- (Lỗ)/ LNST chưa phân phối kỳ năm nay		(371.772.509.980)	75.743.243.206
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	21.993.634.621	30.336.170.166
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.555.850.857.679	1.961.755.222.399


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	435.233.812.814	644.575.301.968	1.448.993.969.164	1.684.220.730.614
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.222.130.914)	(2.774.791.690)	(5.371.019.843)	(7.640.739.835)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.011.681.900	641.800.510.278	1.443.622.949.321	1.676.579.990.779
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(358.526.212.483)	(379.370.803.031)	(1.307.740.840.646)	(1.107.064.016.106)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.927.637.427	262.429.707.247	114.324.276.685	569.515.974.673
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.507.545.617	16.104.043.635	60.632.572.110	24.179.673.888
22	Chi phí tài chính	(4.669.504.730)	(14.303.741.734)	(21.560.843.511)	(25.489.132.552)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.669.504.730)	(2.586.792.963)	(17.247.083.358)	(12.109.503.501)
25	Chi phí bán hàng	(15.180.230.557)	(168.678.512.559)	(62.119.719.405)	(232.675.084.741)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(214.343.820.503)	(46.568.673.749)	(492.960.838.214)	(127.398.794.767)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(154.200.540.756)	48.982.822.840	(380.126.720.345)	208.132.636.501
31	Thu nhập khác	307.478.616	8.112.815.497	559.466.506	8.369.393.171
32	Chi phí khác	(1.267.641.152)	(574.257.410)	(4.506.188.351)	(1.158.296.306)
40	(Lỗ)/ thu nhập khác	(960.162.536)	7.538.558.087	(3.946.721.845)	7.211.096.865
50	Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế	(155.160.703.292)	56.521.380.927	(384.073.442.190)	215.343.733.366

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.275.731.880	(24.576.159.081)	(5.530.822.626)	(51.433.015.174)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.824.586.324	-	19.384.857.384	(806.924.582)
60	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.060.385.088)	31.945.221.846	(370.219.407.432)	163.103.793.610
Phân bổ cho					
61	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(157.965.965.147)	28.077.803.555	(371.772.509.980)	140.912.532.163
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.905.580.059	3.867.418.291	1.553.102.548	22.191.261.447
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	780	(12.239)	4.894
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	780	(12.239)	4.894

(Signature)

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(384.073.442.190)	215.343.733.366
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.804.236.347	18.812.328.008
3	Trích lập dự phòng	271.567.749.330	28.095.090.278
4	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	781.893.707	378.196.739
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(58.921.290.607)	(23.064.370.504)
6	Chi phí lãi vay	17.247.083.358	12.109.503.501
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(132.593.770.055)	251.674.481.388
9	Tăng các khoản phải thu	(54.069.055.825)	(110.777.555.933)
10	Giảm/ (tăng) hàng tồn kho	39.213.197.026	(80.377.779.581)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	76.133.450.080	(18.826.405.921)
12	Tăng chi phí trả trước	(59.435.262.351)	(50.153.942.842)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	164.992.960.884	(249.992.960.884)
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.988.527.285)	(15.462.194.598)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(49.787.795.863)	(13.463.053.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(30.534.803.389)	(287.379.411.698)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.397.463.449)	(18.286.660.527)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(306.950.000.000)	(835.959.246.567)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	944.069.542.603	191.915.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(352.196.443.403)	(88.398.162.021)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.814.143.811	9.955.143.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	320.339.779.562	(740.773.925.337)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.159.379.863.200
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(141.499.403.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	708.916.896.457	441.075.260.953
34	Chi trả nợ gốc vay	(601.920.017.010)	(413.441.615.418)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	(550.189.985)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.366.552.349)	(8.588.593.827)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(40.869.075.902)	1.177.874.724.923
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	248.935.900.271	149.721.387.888
60	Tiền đầu năm	191.631.514.674	41.931.020.478
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(466.185.752)	(20.893.692)
70	Tiền cuối năm	440.101.229.193	191.631.514.674

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Giám đốc HĐQT
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 501 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 515 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 20 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 20 công ty con và 2 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.12.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	80,00	80,00
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	76,00	76,00
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo, quản lý nghệ sỹ	99,60	100,00	99,60	100,00
10	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	70,00	70,00	-	-
II - Công ty con gián tiếp							
11	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
12	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	90,09	100,00	90,09	100,00
13	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
14	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
15	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
16	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
17	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	90,09	90,09	90,09	90,09
18	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,49	51,00	50,49	51,00
19	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00
20	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00
21	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.12.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	35,00	35,00	-	-
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	30,00	30,00	-	-
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%
Tài sản cố định khác	20%
Trang web	12.5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Mua công ty ScaleLab LLC (“ScaleLab”)**

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2019, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd., một công ty con có trụ sở tại Singapore, đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 100% quyền sở hữu trong Công ty ScaleLab LLC, một công ty có trụ sở tại Mỹ, với tổng giá phí là 265.860.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 đô la Mỹ. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 89,98% quyền sở hữu trong ScaleLab.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.458.140.218
Các khoản phải thu ngắn hạn	108.864.029.495
Tài sản ngắn hạn khác	1.157.750.000
Tài sản cố định	689.720.532
Tài sản dài hạn khác	4.929.168.556
	166.098.808.801
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	(178.834.981.759)
Tài sản thuần	(12.736.172.958)
Lợi thế thương mại	277.319.690.024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1.276.482.935)
Tổng giá phí	265.860.000.000
Khoản tiền thu được	(50.458.140.218)
Tiền thuần chi ra	215.401.859.782

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty ScaleLab LLC (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và ScaleLab. Việc hợp nhất kinh doanh sẽ làm tăng thị phần của Tập đoàn về mảng quảng cáo trên nền tảng kỹ thuật số.

Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã quyết định bán lại 100% cổ phần của ScaleLab cho Brener Pass Investment Corporation, chủ sở hữu cũ của ScaleLab để đảm bảo lợi ích cao nhất của các cổ đông Tập đoàn, đội ngũ sáng tạo nội dung hiện tại của ScaleLab và sự ổn định của hoạt động trên nền tảng YouTube.

Việc không tiếp tục với giao dịch hợp nhất kinh doanh với ScaleLab LLC trong kỳ là nhằm đảm bảo sự nhất quán trong chiến lược phát triển của Tập đoàn mà không phải là do mục đích mua về để bán trong kỳ.

Khoản lãi 7.800.929.908 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

Doanh thu và lỗ sau thuế trong kỳ kế toán được hợp nhất của ScaleLab lần lượt là 86.166.074.679 đồng và 3.602.466.878 đồng.

4 THANH LÝ CÔNG TY CON**4.1 Chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Phim**

Vào ngày 30 tháng 8 năm 2019, Tập đoàn đã quyết định bán toàn bộ 99% vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film với tổng giá chuyển nhượng là 15.780.927.571 đồng. Khoản lãi 1.306.216.888 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

Việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Phim trong kỳ là nhằm đảm bảo sự nhất quán trong chiến lược phát triển của Tập đoàn mà không phải là do mục đích mua về để bán trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	1.305.192.461	6.642.792.174
Tiền gửi ngân hàng	99.637.487.987	149.680.093.042
Các khoản tương đương tiền	339.158.548.745	35.308.629.458
	<u>440.101.229.193</u>	<u>191.631.514.674</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3%/năm đến 5,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2019		31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	85.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	-	-	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
	<u>85.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>249.992.960.884</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu ("HĐTP") số 261218/HĐĐMTTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 212 THÁNG 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi chín tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi chín tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.

(iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba HĐTP số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin gì về giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu này tương đương với giá trị gốc.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP				
Phát triển Thành phố				
Hồ Chí Minh	66.500.000.000	66.500.000.000	394.409.542.603	394.409.542.603
Ngân hàng TMCP				
Hàng hải Việt Nam	-	-	15.860.000.000	15.860.000.000
Ngân hàng UOB Việt				
Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	46.350.000.000	46.350.000.000
Ngân hàng TMCP				
Kiên Long	-	-	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng TMCP				
Phương Đông	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<u>85.500.000.000</u>	<u>85.500.000.000</u>	<u>669.619.542.603</u>	<u>669.619.542.603</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu (**)				
Công ty Cổ phần Đầu				
tư Hạ tầng Kỹ thuật				
Thành phố Hồ Chí				
Minh (**)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi chín tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2019				31.12.2018			
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.500.000.000	(*)	-	19,00	25,00	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.200.000.000	(*)	-	13,40	20,00	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	35,00	35,00	3.500.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	30,00	30,00	22.500.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	25.000.000.000	(*)	-	-	-	-
				64.700.000.000					
				13.700.000.000					

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2019				31.12.2018			
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Springme Pte. Ltd (**)	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	11.370.472.550	-	16,93	19,00	11.370.472.550	-
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)
Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	2.270.000.000	(*)	16,93	19,00	2.270.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)
				21.498.472.550	(11.370.472.550)			21.498.472.550	(11.370.472.550)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư tại Công ty Springme Pte. Ltd, một công ty có trụ sở tại Singapore.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	77.806.660.647	58.952.721.610
Công ty TNHH Truyền thông WPP	38.873.617.719	16.862.450.989
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	23.075.726.468	18.553.926.434
Facebook Ireland Limited	17.069.680.000	11.291.000.000
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	9.919.210.149	45.598.217.456
Công ty TNHH Cheil Việt Nam	9.554.066.665	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.243.245.455	-
Freedom! Family Limited	5.136.155.429	4.342.250.339
Công ty TNHH OgilvyOne Việt Nam	4.813.723.834	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	2.909.838.000	7.784.270.200
Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L	1.802.099.376	10.624.503.858
Khác	99.830.102.771	80.353.008.991
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.470.626.756	1.174.709.396
	<u>297.504.753.269</u>	<u>255.537.059.273</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 2.373.017.846 đồng và 2.318.427.846 đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 10.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Something Big SAS	8.160.450.000	-
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	-
Trung Tâm Dịch Vụ Truyền Hình	2.731.108.228	19.014.376.850
Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Tamstudio	1.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	1.067.991.758	321.846.174
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí MBC	-	1.600.000.000
Khác	3.012.293.542	10.787.798.396
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	556.939	3.428.819
	<u>22.732.400.467</u>	<u>31.727.450.239</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	277.864.016.810	(277.864.016.810)	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	47.069.483.134	-	45.298.351.845	-
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	22.015.410.815	-	9.064.488.713	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(5.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức	14.325.472.974	-	-	-
Phải thu lãi vay	3.522.139.946	(1.050.000.000)	11.961.587.249	(630.000.000)
Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình	3.052.774.117	-	2.839.753.296	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.343.011.950	-	3.405.265.640	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.372.033.146	-	1.665.807.469	-
Phải thu cổ tức (***)	-	-	566.009.585	-
Phải thu khác	134.628.862	-	301.514.399	-
	<u>389.198.971.754</u>	<u>(287.664.016.810)</u>	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	48.212.012.243	-	15.457.979.215	-
Bên thứ ba	<u>340.986.959.511</u>	<u>(287.664.016.810)</u>	<u>77.144.798.981</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
	<u>389.198.971.754</u>	<u>(287.664.016.810)</u>	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tạm ứng nhân viên bao gồm khoản tạm ứng với số tiền 12.430.684.871 đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.348.971.468 đồng). Các khoản còn lại liên quan đến các khoản tạm ứng cho các nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung số trên nền tảng internet.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng chín tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 10).

(***) Phải thu cổ tức liên quan đến khoản phải thu lại khoản chia lợi nhuận từ một cổ đông không kiểm soát của một công ty con trong Tập đoàn.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	3.012.882.074	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.704.571.859	-	2.167.977.855	-
	<u>13.165.373.436</u>	<u>-</u>	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Bên thứ ba	4.717.453.933	-	8.885.786.073	-
	<u>13.165.373.436</u>	<u>-</u>	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 38(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 19.600.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.600.000.000 đồng) như được trình bày tại Thuyết minh 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ XẤU

	31.12.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Trên 1 năm	1.828.192.310	2.742.288.465	(914.096.155)	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hùng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Trên 1 năm	244.275.887	390.841.420	(146.565.533)	Dưới 1 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Trên 1 năm	120.000.000	192.000.000	(72.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Fabuious	42.075.000	-	(42.075.000)	Trên 1 năm	42.075.000	67.320.000	(25.245.000)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Up Media	40.000.000	-	(40.000.000)	Trên 1 năm	40.000.000	64.000.000	(24.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	24.669.258	-	(24.669.258)	Trên 1 năm	24.669.258	39.470.812	(14.801.554)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyên	19.215.391	-	(19.215.391)	Trên 1 năm	19.215.391	30.744.625	(11.529.234)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Kim Long Nam	41.390.000	20.695.000	(20.695.000)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty CP Kiến trúc và Đầu tư xây dựng Hà Nội - A&More	13.200.000	6.600.000	(6.600.000)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
	<u>2.373.017.846</u>	<u>941.391.155</u>	<u>(1.431.626.691)</u>		<u>2.318.427.846</u>	<u>3.526.665.322</u>	<u>(1.208.237.476)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Brener Pass Investment Corporation	277.864.016.810	-	(277.864.016.810)	Dưới 1 năm	-	-	-	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Tân An Đông	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Trên 1 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
	<u>297.464.016.810</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(287.664.016.810)</u>		<u>19.600.000.000</u>	<u>13.720.000.000</u>	<u>(5.880.000.000)</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	103.575.766.276	-	87.906.739.878	-
Chương trình truyền hình	7.760.276.027	-	26.940.606.060	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	2.672.758.328	-	22.724.144.287	-
Phim đang sản xuất	2.056.375.172	-	17.706.882.604	-
	<u>116.065.175.803</u>	<u>-</u>	<u>155.278.372.829</u>	<u>-</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	617.648.600	472.568.509
Chi phí dịch vụ trả trước	16.701.148.864	5.771.899.845
Chi phí thuê văn phòng	4.606.060.606	20.818.181.818
	<u>21.924.858.070</u>	<u>27.062.650.172</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	27.062.650.172	3.430.490.513
Tăng trong năm	41.591.538.455	40.304.768.127
Phân bổ trong năm	(46.729.330.557)	(16.672.608.468)
Số dư cuối năm	<u>21.924.858.070</u>	<u>27.062.650.172</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.727.830.916	733.568.097
Chi phí trả trước dài hạn	106.795.002.156	43.246.469.002
Chi phí phát triển nhóm nhạc	1.957.655.187	2.927.396.707
	<u>111.480.488.259</u>	<u>46.907.433.806</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	46.907.433.806	20.385.650.623
Tăng trong năm	85.000.746.169	44.112.533.699
Phân bổ trong năm	(20.427.691.716)	(3.196.811.113)
Thanh lý trong năm	-	(14.393.939.403)
Số dư cuối năm	<u>111.480.488.259</u>	<u>46.907.433.806</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.375.075.768	9.826.791.816	420.037.319	82.012.995	17.703.917.898
Mua trong kỳ	1.230.758.182	465.496.700	36.200.000	-	1.732.454.882
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.605.833.950	10.292.288.516	456.237.319	82.012.995	19.436.372.780
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.461.809.406	6.791.447.984	246.628.897	43.740.256	12.543.626.543
Khấu hao trong kỳ	902.787.693	1.117.696.128	89.331.853	18.610.866	2.128.426.540
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.364.597.099	7.909.144.112	335.960.750	62.351.122	14.672.053.083
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.913.266.362	3.035.343.832	173.408.422	38.272.739	5.160.291.355
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.241.236.851	2.383.144.404	120.276.569	19.661.873	4.764.319.697

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.729.696.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.089.696.187 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	18.334.382.154	418.045.000	23.252.427.154
Mua trong kỳ	-	12.288.308.567	376.700.000	12.665.008.567
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	30.622.690.721	794.745.000	35.917.435.721
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	1.508.269.888	88.942.325	1.597.212.213
Khấu hao trong kỳ	-	2.656.784.523	175.265.978	2.832.050.501
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	4.165.054.411	264.208.303	4.429.262.714
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	16.826.112.266	329.102.675	21.655.214.941
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	26.457.636.310	530.536.697	31.488.173.007

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	93.935.382.607	109.390.081.207
Tăng trong năm (Thuyết minh 3.1)	277.319.690.023	104.586.731.045
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)	(15.843.759.304)	(16.451.101.024)
Giảm trong năm do mất quyền kiểm soát công ty con	(272.697.695.190)	(99.357.394.493)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	47.192.225	(5.189.473)
Điều chỉnh khác (*)	-	(4.227.744.655)
	<u>82.760.810.361</u>	<u>93.935.382.607</u>

(*) Điều chỉnh khác liên quan đến việc điều chỉnh giảm giá phí mua Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Trực TNT và nhóm công ty: Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink và Công ty Netlink Online Corporation sau khi thống nhất với bên bán.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
CB Group Holding Corporation	32.192.846.550	32.192.846.550	26.730.264.358	26.730.264.358
9Media Online Incorporation	22.025.205.055	22.025.205.055	-	-
Công ty Cổ phần Founders Capital	10.730.948.850	10.730.948.850	-	-
Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	7.043.424.726	7.043.424.726	3.518.551.999	3.518.551.999
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Châu Á	3.971.007.953	3.971.007.953	5.885.740	5.885.740
Công ty TNHH Aegis Việt Nam	3.940.590.949	3.940.590.949	2.631.042.904	2.631.042.904
Đài Phát Thanh - Truyền Hình Bình Dương	3.123.333.316	3.123.333.316	1.799.999.983	1.799.999.983
Công Ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty CP Quảng Cáo Sao Thế Giới	2.122.147.400	2.122.147.400	3.691.739.480	3.691.739.480
Bên thứ ba khác	41.971.137.374	41.971.137.374	64.753.275.024	64.753.275.024
	<u>130.030.142.173</u>	<u>130.030.142.173</u>	<u>106.040.259.487</u>	<u>106.040.259.487</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd.	1.161.571.623	-
Facebook Ireland Limited	1.046.560.440	-
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	995.842.347	2.480.521.713
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đại Việt	585.480.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh	249.746.990	355.674.900
Bên thứ ba khác	1.203.813.797	1.854.066.777
	<u>5.243.015.197</u>	<u>4.690.263.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019	Giảm do thoái vốn	Số phát sinh	Cán trừ	(Số đã nộp)/ được hoàn	Tại ngày 31.12.2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.949.788.788	(65.994.086)	5.530.822.626	-	(49.787.795.863)	5.626.821.465
Thuế giá trị gia tăng	9.780.790.289	-	67.616.866.990	(59.433.450.984)	(7.570.867.206)	10.393.339.089
Thuế thu nhập cá nhân	9.214.424.446	-	5.449.450.117	-	(7.954.211.455)	6.709.663.108
Thuế khác	964.471.633	-	21.752.768.273	-	(12.860.868.317)	9.856.371.589
	69.909.475.156	(65.994.086)	100.349.908.006	(59.433.450.984)	(78.173.742.841)	32.586.195.251
Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	33.315.454.729	(7.742.827)	74.937.154.974	(59.433.450.984)	-	48.811.415.891
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	95.297.991	-	113.446.597	-	(2.000.000)	206.744.588
	33.410.752.720	(7.742.827)	75.050.601.571	(59.433.450.984)	(2.000.000)	49.018.160.479

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	55.078.200.377	2.586.284.997
Lương và thưởng cho nhân viên	13.763.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.371.249.639	112.693.566
Chi phí tư vấn	417.146.076	7.727.004.110
Trích trước chi phí phát hành game	101.992.800	-
Chi phí bản quyền	-	1.758.976.083
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	-	340.909.092
Trích trước chi phí phát hành phim	-	1.189.921.312
Khác	2.448.415.219	862.091.322
	<u>74.180.004.111</u>	<u>14.577.880.482</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.927.707.204	8.927.707.204	17.558.325.602	17.558.325.602
Phải trả cổ tức	4.645.124.583	4.645.124.583	4.914.154.828	4.914.154.828
Phải trả tiền vay không lãi suất	4.177.497.711	4.177.497.711	3.642.567.990	3.642.567.990
Phải trả tiền thu hộ khách hàng	142.089.200	142.089.200	-	-
Phải trả tiền lãi vay	91.608.069	91.608.069	-	-
Phải trả mua công ty con	-	-	21.373.038.312	21.373.038.312
Phải trả khác	27.509.181.337	27.509.181.337	16.458.908.166	16.458.908.166
	<u>45.493.208.104</u>	<u>45.493.208.104</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	36.703.783.384	36.703.783.384	55.426.069.878	55.426.069.878
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.789.424.720	8.789.424.720	8.520.925.020	8.520.925.020
	<u>45.493.208.104</u>	<u>45.493.208.104</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Tại ngày 01.01.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	54.966.130.548	355.290.138.587	(410.256.269.135)	-
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	66.936.197.155	99.692.197.258	(166.628.394.413)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (iii)	2.650.792.850	2.384.560.612	(5.035.353.462)	-
Ngân hàng Shinhanbank Singapore (iv)	-	231.550.000.000	-	231.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (v)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
	<u>124.553.120.553</u>	<u>708.916.896.457</u>	<u>(601.920.017.010)</u>	<u>231.550.000.000</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") số 11037/18MN/HĐTD, 11038/18MN/HĐTD, 11039/18MN/HĐTD, 11040/18MN/HĐTD và 11041/18MN/HĐTD có hạn mức lần lượt là 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng, 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng và 32.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") ban hành và được điều chỉnh từng thời kỳ trong suốt thời gian vay. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 826, 828 tờ bản đồ số 22, ấp Suối Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (Thuyết minh 13) và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 - một Công ty con; 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng hoặc/và một bên thứ ba được HDBank chấp thuận; quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L, Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC và Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm mở tại HDBank của Công ty. Ngoài các hợp đồng tín dụng trên, Tập đoàn còn có 2 hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ("HMTUTK") số 1142A/2018/TUTK-NĐC và 1063/2018/TUTK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 30.000.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTUTK tại thời điểm xác định HMTUTK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTUTK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank.

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo bốn (4) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-18099, UOB/HCMC/CB-18099-01, UOB/HCMC/CB-18099-02 và UOB/HCMC/CB-18099-03 có hạn mức lần lượt là 2.000.000 đô la Mỹ, 4.000.000 đô la Mỹ, 3.000.000 đô la Mỹ và 1.000.000 đô la Mỹ, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất thực tế, lãi suất hiện tại là 7%/năm. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: nghĩa vụ duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; thế chấp các khoản phải thu có số tiền tương đương số tiền giải ngân; bảo lãnh toàn bộ số tiền vay bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và đồng bảo lãnh cá nhân cho giá trị khoản vay bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 030/2017/HĐTD, 049/2017/HĐTD, 050/2017/HĐTD, 192/2018/HĐTD và 222/2018/HĐTD có hạn mức tín dụng lần lượt là 40.000.000.000 đồng, 40.000.000.000 đồng, 20.000.000.000 đồng, 23.030.000.000 đồng và 23.030.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được ngân hàng công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm: tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, bất động sản và các khoản phải thu đã hình thành.
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ tại Ngân hàng Shinhanbank, chi nhánh Singapore, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 12 THÁNG 1 năm 2019, có hạn mức tín dụng là 10.000.000 đô la Mỹ, tương đương 251.550.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 12 THÁNG kể từ ngày ký kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Khoản vay này chịu lãi suất 1.15% + Libor (12 THÁNG)/năm và lãi vay được trả định kỳ mỗi ba tháng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("Shinhank Việt Nam) với tổng giá trị là 10.000.000 đồng. Thư tín dụng dự phòng được phát hành dựa vào khoản tiền gửi cầm cố tại Shinhan Việt Nam với tổng giá trị 274.950.000.000 đồng.
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam được cầm cố bằng 2 Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của Công ty tại Ngân hàng Kiên Long, khoản vay này chịu lãi suất 9%/năm và được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	19.384.857.384	-
Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	-	806.924.582
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	19.384.857.384	(806.924.582)
Số dư cuối năm	19.384.857.384	-
Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	19.384.857.384	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi tính thuế phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2015	Đã quyết toán	1.760.263.849	-	1.760.263.849
2016	Chưa quyết toán	10.742.972.167	726.602.133	10.016.370.034
2017	Chưa quyết toán	359.256.754	359.256.754	-
2018	Chưa quyết toán	4.975.965.609	4.975.965.609	-
2019	Chưa quyết toán	360.800.428.359	-	360.800.428.359

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	13.031.408	41,66	11.331.408	36,23
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	2.138.192	6,84
Ông Đào Phúc Trí	2.595.422	8,30	1.195.422	3,82
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5,67	-	-
Ông Hồ Ngọc Tấn	-	-	3.910.000	12,50
Cổ đông khác	7.411.357	23,69	9.285.697	29,69
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	304.613.369	42.111.388.642	304.531.562.011
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	140.912.532.163	140.912.532.163
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	-	1.147.128.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.106.841.313)	(3.106.841.313)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(62.062.447.644)	(62.062.447.644)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	2.537.939	-	2.537.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	1.527.405.343.156
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(371.772.509.980)	(371.772.509.980)
Trích thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	(1.875.241.430)	(1.875.241.430)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(141.499.403.000)	-	-	(141.499.403.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(238.346.125)	(238.346.125)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	47.192.226	-	47.192.226
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.499.403.000)	354.343.534	(291.731.145.687)	1.012.067.034.847

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian thực hiện từ ngày 18 tháng 9 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu.

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	30.336.170.166	28.258.883.223
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	(1.276.482.935)	2.576.076.190
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	1.192.045.305	22.191.261.447
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	-	7.422.760.600
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong năm	-	(12.598.015.672)
Cổ tức đã trả trong năm	(6.366.552.349)	(9.736.165.562)
Tăng/(giảm) do thoái vốn công ty con	(1.891.545.566)	(7.778.630.060)
Số dư cuối năm	21.993.634.621	30.336.170.166

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(371.772.509.980)	140.912.532.163
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(238.346.125)	-
	(372.010.856.105)	140.912.532.163
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.395.154	28.794.708
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(12.239)	4.894

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.109.301,40 Đô la Mỹ, 3.575.088,59 Đô la Singapore và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.383.290.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290.510.004.392 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 39.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 38.948.862.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20.448.862.500 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 39.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	331.495.724.539	698.452.196.605
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	1.049.656.367.650	926.691.571.493
Doanh thu bản quyền phim	42.447.980.439	20.018.233.157
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	17.240.614.669	39.058.729.359
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	8.153.281.867	-
	<u>1.448.993.969.164</u>	<u>1.684.220.730.614</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(5.371.019.843)	(7.640.739.835)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	326.500.751.288	691.022.984.996
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	1.049.656.367.650	926.480.043.267
Doanh thu thuần bản quyền phim	42.447.980.439	20.018.233.157
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	16.864.568.077	39.058.729.359
Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến	8.153.281.867	-
	<u>1.443.622.949.321</u>	<u>1.676.579.990.779</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	305.649.559.540	396.529.931.531
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	930.090.180.129	674.632.654.547
Giá vốn bản quyền phim	35.070.631.918	10.587.096.378
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	29.264.026.341	24.361.090.650
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	7.666.442.718	953.243.000
	<u>1.307.740.840.646</u>	<u>1.107.064.016.106</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.649.052.407	23.064.370.504
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	9.107.146.796	1.371.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu)	4.000.353.921	66.009.585
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.525.617.656	435.643.524
Doanh thu chiết khấu thanh toán	350.401.330	612.278.742
	<u>60.632.572.110</u>	<u>24.179.673.888</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay	17.247.083.358	12.109.503.501
Chiết khấu thanh toán	2.211.589.761	1.239.409.907
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.774.985.968	372.075.175
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	327.184.424	378.196.739
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	11.221.141.562
Chi phí tài chính khác	-	168.805.668
	<u>21.560.843.511</u>	<u>25.489.132.552</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	21.271.101.271	15.148.198.891
Chi phí khảo sát thị trường	40.561.167.527	211.771.431.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.825.851	5.103.978.446
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	8.675.760	589.739.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.948.996	61.737.249
	<u>62.119.719.405</u>	<u>232.675.084.741</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi	282.154.476.686	6.941.166.816
Chi phí nhân công	111.095.719.446	43.410.522.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.116.922.627	32.077.291.132
Chi phí thuê văn phòng	30.273.191.255	6.636.903.859
Lợi thế thương mại phân bổ	15.843.759.305	16.451.101.024
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	11.641.676.660	11.357.979.453
Chi phí tiếp khách, công tác phí	7.724.441.343	6.266.374.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.110.650.893	1.782.029.265
Chi phí khác	-	2.475.426.557
	<u>492.960.838.214</u>	<u>127.398.794.767</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền thu từ phạt hợp đồng kinh tế	-	17.500.000
Tiền thu từ hoạt động môi giới	-	7.869.818.182
Các khoản khác	559.466.506	482.074.989
	<u>559.466.506</u>	<u>8.369.393.171</u>
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	4.484.958.484	852.692.449
Các khoản chi phí khác	21.229.867	305.603.857
	<u>4.506.188.351</u>	<u>1.158.296.306</u>
(Lỗ)/ lãi thuần khác	<u>(3.946.721.845)</u>	<u>7.211.096.865</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(384.073.442.190)	215.343.733.366
Thuế tính ở thuế suất 20%	(76.814.688.438)	43.068.746.673
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	2.467.537.309	(13.201.917)
Chi phí không được khấu trừ	61.117.535.247	4.704.665.083
Dự phòng thiếu các năm trước	72.489.744	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	1.440.175.785	4.147.580.318
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(286.754.127)	(82.867.670)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.412.203.349	787.144.381
Ưu đãi thuế (*)	(4.262.533.627)	(4.242.666.548)
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận được chia từ công ty con nước ngoài về công ty mẹ tại Việt Nam (**)	-	1.626.186.542
Phân bổ lợi thế thương mại	-	2.244.352.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(13.854.034.758)	52.239.939.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.530.822.626	51.433.015.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(19.384.857.384)	806.924.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(13.854.034.758)	52.239.939.756

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.448.389.249	1.368.919.994.842
Dự phòng phải thu khó đòi	282.154.476.686	6.941.166.816
Chi phí nhân công	132.366.820.717	58.558.721.274
Phân bổ lợi thế thương mại	15.843.759.305	16.451.101.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.650.352.420	11.947.718.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.599.889	1.843.766.514
Chi phí khác	-	2.475.426.557
	<u>1.862.821.398.265</u>	<u>1.467.137.895.614</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Bản quyền phim VND	Trò chơi điện tử trực tuyến VND	Loại trừ hợp nhất VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	326.500.751.288	1.049.656.367.650	16.864.568.077	42.447.980.439	8.153.281.867	-
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	112.775.219.400	126.059.771.752	35.494.587.762	532.052.441	-	(274.861.631.355)
Tổng doanh thu thuần	439.275.970.688	1.175.716.139.402	52.359.155.839	42.980.032.880	8.153.281.867	1.443.622.949.321
Giá vốn hàng bán	(390.573.896.968)	(1.079.105.736.544)	(30.492.265.073)	(35.290.970.976)	(7.745.466.189)	(1.307.740.840.646)
Lợi nhuận gộp	48.702.073.720	96.610.402.858	21.866.890.766	7.689.061.904	407.815.678	135.882.108.675
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	840.370.901.410	1.042.137.884.700	27.007.477.346	11.475.002.995	-	1.353.503.202.023
Tài sản không phân bổ						202.347.655.656
Tổng tài sản						1.555.850.857.679
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	217.770.278.664	1.198.166.116.259	28.935.193.751	9.980.644.096	-	519.819.647.164
Nợ không phân bổ						1.970.541.047
Tổng nợ phải trả						521.790.188.211

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Quảng cáo trên kênh truyền hình	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	Bản quyền phim	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	691.022.984.996	926.480.043.267	39.058.729.359	20.018.233.157	-	1.676.579.990.779
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	98.307.241.462	42.608.937.393	18.394.939.881	-	(159.311.118.736)	-
Tổng doanh thu thuần	789.330.226.458	969.088.980.660	57.453.669.240	20.018.233.157	(159.311.118.736)	1.676.579.990.779
Giá vốn hàng bán	(447.774.161.791)	(725.186.409.318)	(26.001.240.178)	(10.587.096.378)	102.484.891.559	(1.107.064.016.106)
Lợi nhuận gộp	341.556.064.667	243.902.571.342	31.452.429.062	9.431.136.779	(56.826.227.177)	569.515.974.673
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	802.532.091.351	706.811.108.792	26.973.134.134	39.141.544.509	(292.663.858.287)	1.282.794.020.499
Tài sản không phân bổ						678.961.201.900
Tổng tài sản						1.961.755.222.399
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	298.781.094.989	548.557.415.740	20.791.052.355	19.413.232.840	(544.179.615.180)	343.363.180.744
Nợ không phân bổ						60.650.528.332
Tổng nợ phải trả						404.013.709.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND
Doanh thu thuần	877.789.918.757	840.694.661.919	(274.861.631.355)
Giá vốn	(791.059.777.299)	(752.148.558.451)	235.467.495.104
Lợi nhuận gộp	<u>86.730.141.458</u>	<u>88.546.103.468</u>	<u>(39.394.136.251)</u>
			<u>135.882.108.675</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND
Doanh thu thuần	1.125.135.207.937	710.755.901.578	(159.311.118.736)
Giá vốn	(742.655.265.646)	(466.893.642.019)	102.484.891.559
Lợi nhuận gộp	<u>382.479.942.291</u>	<u>243.862.259.559</u>	<u>(56.826.227.177)</u>
			<u>569.515.974.673</u>

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	944.069.542.603	191.915.000.000

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong năm

Chi tiền gửi có kỳ hạn	306.950.000.000	835.959.246.567
------------------------	-----------------	-----------------

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Vay theo kế ước thông thường	708.170.797.335	441.075.260.953
------------------------------	-----------------	-----------------

(d) Số tiền đi vay thực trả trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	601.920.017.010	413.441.615.418
--	-----------------	-----------------

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	339.937.134	352.181.821
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	58.964.615	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	27.065.909	847.069.879
	<u>425.967.658</u>	<u>1.199.251.700</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	487.273.985	909.447.883
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	51.241.795	2.804.000
	<u>538.515.780</u>	<u>912.251.883</u>
<i>iii) Vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000
<i>iv) Trả nợ vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
v) Bên liên quan chi hộ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	107.320.959.138	47.583.079.645
vi) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	115.271.881.240	56.651.713.728
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	13.001.265.617	4.183.113.846
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	10.429.827.324	-
Ông Đào Phúc Trí	6.829.283.395	7.134.414.149
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	459.186.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	-
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	-
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	60.000.000	-
Ông Hồ Nam Đông	6.416.025	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.447.919.503
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	86.996.000
	31.560.979.161	13.852.443.498
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	8.318.082.648	3.495.862.933
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	2.881.894.777	1.497.862.306
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	418.692.638	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	104.354.350	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	-
Ông Hồ Nam Đông	6.416.025	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	2.078.072	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	93.593.058
	11.957.413.760	5.087.318.297
ix) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	44.688.889
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.950.000.000	3.767.070.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.435.162.140	1.095.225.006
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	35.464.615	79.484.390
	<u>1.470.626.755</u>	<u>1.174.709.396</u>
<i>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>556.939</u>	<u>3.428.819</u>
<i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	22.015.410.815	9.064.488.713
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	14.320.817.380	4.201.446.540
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	10.825.472.974	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Ông Đào Phúc Trí	174.816.912	1.664.070.640
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	75.000.000
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	60.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	40.494.162	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	2.078.072
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
	<u>48.212.012.243</u>	<u>15.157.979.215</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.447.919.503
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	4.645.124.583	4.712.498.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.117.089.200	142.089.200
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	27.210.937	27.441.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	3.638.441.570
Ông Đào Phúc Trí	-	454.475
	8.789.424.720	8.520.925.020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuế kênh		Tổng cộng	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	39.712.601.138	41.095.076.006	15.747.916.667	38.602.825.423	55.460.517.805	79.697.901.429
Từ 1 đến 5 năm	145.329.439.347	154.246.591.869	31.593.333.333	56.565.511.094	176.922.772.680	210.812.102.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	185.042.040.485	195.341.667.876	47.341.250.000	95.168.336.517	232.383.290.485	290.510.004.392

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty liên kết**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000

(b) Góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	13.500.000.000	
	<u>28.148.862.500</u>	<u>9.648.862.500</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT

